TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2022/KDTM-PT
Ngày: 04/01/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Quảng Lực
Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Sỹ
Ông Nguyễn Thái Sơn

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Ngọc- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình;

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà*:** Bà Đặng Thị Kim Thủy - Kiểm sát viên;

Ngày 04/01/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình, tuyên bản án xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2021/TLPT-KDTM, ngày 07/10/2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày 16/8/2021 của Toà án nhân dân huyện Quảng Trạch bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2074/2021/QĐ-PT, ngày 08/11/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần tổng Công ty N; địa chỉ: Số 587, đường L, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn B- Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Minh T- Phó Tổng Giám đốc;

Người được uỷ quyền lại: Ông Phạm Duy L; địa chỉ: thôn V, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt tại phiên tòa phúc thẩm;

2. Bị đơn, người có kháng cáo: Công ty TNHH Thương mại P; địa chỉ: Thôn T 1, xã Q2, huyện Q3, tỉnh Quảng Bình;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đậu Trọng P- Giám đốc; có mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Hải H; địa chỉ thường trú: Ngõ 15, đường T, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt tại phiên tòa phúc thẩm;

- Ông Dương Văn T2; địa chỉ: Thôn T, xã Q2, huyện Q3, tỉnh Quảng Bình; có mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Phiên tòa phúc thẩm khai mạc ngày 24/11/2021, nhưng tạm ngưng để thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ, đến ngày 04/01/2022 trở lại xét xử và tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2021 và quá trình tham gia tố tụng, Nguyên đơn trình bày:

Ngày 04/5/2019 Công ty cổ phần tổng Công ty N ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 89/HĐMB với Công ty TNHH Thương mại P, giá trị hợp đồng là 508.800.000 đồng. Theo nội dung hợp đồng đã ký kết, Công ty cổ phần tổng Công ty N đã thực hiện việc bán phân bón NPK Sao Việt theo yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại P với số lượng, đơn giá cụ thể như sau:

Loại hàng L1 12- 12- 3+ TE, số lượng 36.000 kg, đơn giá 7.050 đồng, thành tiền 253.800.000 đồng; loại hàng SV- L2 (20- 5- 5+ TE), số lượng 34.000kg, đơn giá 7.500 đồng, thành tiền 255.000.000 đồng. Tại Điều 4 quy định về thời gian thanh toán tiền hàng của Hợp đồng, cho phép nợ quá hạn tối đa là 30 ngày. Tuy nhiên phía Công ty TNHH Thương mại P thực hiện việc trả nợ không đúng thỏa thuận, cụ thể ngày 30/8/2019 trả 100.000.000 đồng; ngày 04/10/2019 trả 100.000.000 đồng; ngày 11/12/2019 trả 150.000.000 đồng; ngày 27/02/2020 trả 50.000.000 đồng; ngày 19/5/2020 trả 60.000.000 đồng; hiện tại còn nợ số tiền là 48.800.000 đồng.

Về cách thức giao nhận hàng hóa, sau khi hai bên ký kết hợp đồng, việc xuất hàng được thực hiện theo yêu cầu của ông P, thông qua giao dịch bằng điện thoại; phía Công ty cổ phần tổng Công ty N giao hàng cho xe đến nhận hàng theo biển số xe ông P thông báo, nên Biên bản giao nhận hàng hóa không có chữ ký của giám đốc bên mua hàng. Công ty cổ phần tổng Công ty N đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo đúng số lượng, giá cả hàng hóa đã giao. Việc Công ty cổ phần tổng Công ty N bán hàng hóa là phân bón cho Công ty TNHH Thương mại P không có chiết khấu hoa hồng; bên mua chịu trách nhiệm vận chuyển hàng tại kho bên bán.

Do đó Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải trả lại số tiền còn nợ là 48.800.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/4/2021 và quá trình tham gia tố tụng, Bị đơn trình bày: Ngày 04/5/2019, Công ty TNHH Thương mại P có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 89/HĐMB với Công ty cổ phần tổng Công ty N, theo đó mua của Công ty cổ phần tổng Công ty N phân bón NPK Sao Việt giá trị 508.800.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH Thương mại P đã thanh toán cho Công ty cổ phần tổng Công ty N số tiền 400.000.000 đồng. Ông Đậu Trọng P là Giám đốc công ty, vào ngày 28/02/2020 đã ký vào Biên bản xác nhận còn nợ Công ty cổ phần tổng Công ty N số tiền 108.800.000 đồng. Sau đó Công ty TNHH Thương mại P đã thanh toán cho Công ty cổ phần tổng Công ty N thêm 60.000.000 đồng. Khi ký vào Biên bản đối chiếu và cam kết thanh toán công nợ không có kế toán của Công ty TNHH Thương mại P, nên nay Công ty TNHH Thương mại P yêu cầu Công ty cổ phần tổng Công ty N kiểm tra lại các đơn hàng mà ông P đã ký

nhận; xuất trình các đơn hàng, chữ ký và biên bản ký giao nhận giữa xe hàng, hóa đơn VAT và làm rõ số tiền chiết khấu hoa hồng, tiền vận tải để chứng minh yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày 16/8/2021, Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch đã quyết định: Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 430,440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 50,55,297 của Luật Thương mại; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn- Công ty cổ phần tổng Công ty N về tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa đối với Bị đơn- Công ty TNHH Thương mại P, buộc Công ty TNHH thương mại P phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Tổng công ty N số tiền 48.800.000 đồng.

2. Về án phí: Công ty TNHH thương mại P phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước.

Trả lại cho Công ty Cổ phần Tổng công ty N số tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng. Số tiền này được nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Q theo biên lai số 0007521 ngày 05/01/2021.

Bản án sơ thẩm còn tuyên việc chịu lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án, yêu cầu thi hành án, việc bị cưỡng chế thi hành án vấn đề thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/8/2021, Công ty TNHH thương mại P kháng cáo, nội dung cho rằng việc mua bán phân bón giữa hai bên có nhiều uẩn khúc vì công nợ không rõ ràng; Nguyên đơn không xuất trình được các tài liệu sau:

- Đơn đặt hàng có đầy đủ ngày cấp, chữ ký và đóng dấu của giám đốc doanh nghiệp mua hàng. Trong đơn hàng phải có ghi rõ họ tên lái xe, biển số xe, số chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân của lái xe;

- Quyết toán công nợ hàng tháng, có đầy đủ chữ ký của kế toán và giám đốc giữa bên bán và bên mua hàng hóa.

Do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, nội dung tóm tắt như sau:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tòa án và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm vì quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, những vấn đề bị đơn yêu cầu, tuy nguyên đơn không cung cấp được, nhưng những tài liệu này không có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử buộc Bị đơn chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như sự thừa nhận của hai bên Nguyên đơn và Bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng, có đủ căn cứ xác định như sau: Ngày 04/5/2019, hai bên Nguyên đơn và Bị đơn có ký Hợp đồng mua bán phân bón NPK nhãn hiệu Sao Việt với số lượng 70.000kg, giá 508.800.000 đồng. Trong khoảng thời gian từ 04/10/2019 – 07/02/2020, phía Bị đơn đã thanh toán số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 28/02/2020 hai bên có lập biên bản đối chiếu và cam kết thanh toán cộng nợ, theo đó xác định Bị đơn còn nợ số tiền 108.800.000 đồng. Ngày 19/5/2020, bị đơn là Công ty NHH thương mại P có trả thêm số tiền 60.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn là 460.000.000 đồng.

[2]. Nguyên đơn cho rằng đã giao đủ số lượng 70.000kg phân bón NPK nhãn hiệu Sao Việt theo hợp đồng cho Bị đơn, nhưng Bị đơn thanh toán tiền không đúng hạn theo hợp đồng, hiện tại còn nợ số tiền 48.800.000 đồng, tuy vậy, Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm thanh toán theo hợp đồng mà hai bên đã ký kết, chỉ yêu cầu Bị đơn phải trả số tiền còn nợ là 48.800.000 đồng.

[3]. Bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, tại Đơn kháng cáo đều có ý kiến cho rằng việc mua bán phân bón giữa hai bên có nhiều uẩn khúc vì công nợ không rõ ràng; để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, Nguyên đơn phải cung cấp các tài liệu gồm đơn đặt hàng của Bị đơn có đầy đủ các thông tin ngày cấp, chữ ký và đóng dấu của giám đốc doanh nghiệp bên mua hàng, họ tên lái xe, biển số xe, số chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân của lái xe và quyết toán công nợ hàng tháng có đầy đủ chữ ký của giám đốc và kế toán hai bên (bên bán và bên mua hàng hóa). Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn có ý kiến trình bày rõ hơn vấn đề mà Bị đơn cho rằng công nợ không rõ ràng, đó là ngày 27/5/2019, lẽ ra phía Nguyên đơn phải giao số hàng còn lại theo Hợp đồng là 10 tấn, nhưng không rõ lý do gì, Thủ kho chỉ xuất 5 tấn hàng. Xét thấy, phiếu xuất kho ngày 27/5/2019 mà phía Nguyên đơn cung cấp, ở cột số lượng yêu cầu có bị sửa chữa, nên Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh làm rõ vấn đề Bị đơn nêu ra, xác định thực chất số lượng hàng giao nhận ngày 27/5/2019 là 5 tấn hàng hay 10 tấn hàng, làm căn cứ cho việc giải quyết đúng vụ án. Tại bản tự khai ngày 17/02/2021 ông Nguyễn Hải H, người xuất hàng ngày 27/5/2019 xác định số lượng hàng xuất cho lái xe do Công ty P cử đến là 10 tấn. Số lượng hàng 10 tấn còn được viết bằng chữ trong phiếu xuất kho ở hàng gần cuối của Hóa đơn. Tại phiên tòa, ông H giữ nguyên quan điểm như đã khai ở trên; còn ông Dương Văn T2 là lái xe chở 70 tấn hàng khai nhận, không có chuyến xe nào chở 5 tấn hàng như vấn đề ông P nêu ra.

[4]. Về ý kiến của Bị đơn, yêu cầu Nguyên đơn cung cấp đơn hàng có chữ ký và đóng dấu của giám đốc doanh nghiệp bên mua hàng, thấy rằng: Trong quá trình tham gia tố tụng, Nguyên đơn đã trình bày rõ việc xuất hàng được thực hiện theo yêu cầu của ông P – giám đốc Công ty TNHH thương mại P qua giao dịch bằng điện thoại; theo yêu cầu đó, bên A giao hàng cho xe đến nhận theo biển số xe mà ông P

thông báo, nên Nguyên đơn chỉ có thể cung cấp phiếu xuất kho mà không thể cung cấp được đơn đặt hàng như yêu cầu của phía Bị đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng, tuy Nguyên đơn không cung cấp được đơn đặt hàng như yêu cầu của Bị đơn, nhưng vấn đề này Nguyên đơn đã trình bày rõ lý do ở trên; đồng thời ngày 28/02/2020, ông Đậu Trọng Ph là giám đốc công ty TNHH thương mại P đã ký vào biên bản đối chiếu và cam kết thanh toán công nợ, theo đó thừa nhận tính đến ngày 28/02/2020, còn nợ bên bán số tiền 108.800.000 đồng và sau đó ngày 19/5/2020 đã trả thêm cho bên A số tiền 60.000.000 đồng; sau khi tạm ngừng phiên tòa, những người làm chứng mà Cấp phúc thẩm triệu tập bổ sung không ai làm chứng việc xe hàng ngày 27/5/2019 chỉ giao nhận số hàng là 5 tấn; đây là những căn cứ để xác định phía Nguyên đơn đã giao đủ 70 tấn phân bón NPK Sao Việt cho phía Bị đơn, phía Bị đơn mới thanh toán số tiền 460.000.000 đồng, còn thiếu 48.800.000 đồng theo hợp đồng hai bên đã ký. Việc kế toán của công ty P không có mặt tại buổi làm việc đối chiếu công nợ, không ký vào biên bản đối chiếu và cam kết thanh toán công nợ; việc hai bên không có quyết toán công nợ hàng tháng, không làm mất giá trị pháp lý của văn bản này, vì giám đốc công ty là người có thẩm quyền, chịu trách nhiệm đối với việc xác nhận nợ của Công ty.

[5]. Về ý kiến của Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn làm rõ số tiền chiết khấu hoa hồng và tiền vận tải để xác định Bị đơn có còn nợ tiền Nguyên đơn hay không, thấy rằng theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 89/HĐMB ngày 04/5/2019 mà hai bên đã ký kết, không có điều khoản nào quy định về chiết khấu hoa hồng và bên nào phải chịu tiền vận tải, do đó cần xác định đối với Hợp đồng này không có chiết khấu hoa hồng và tiền vận tải thực hiện theo quy định pháp luật. Khoản 4 Điều 442 BLDS quy định như sau: *"Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định về chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu thì bên bán phải chịu chi phí vận chuyển đến địa điểm giao tài sản và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu"*. Hợp đồng hai bên ký kết tại khoản 3.2 Điều III quy định địa điểm giao hàng tại kho bên A, do đó, căn cứ vào quy định pháp luật nói trên, cũng như Biên bản đối chiếu và cam kết thanh toán công nợ ngày 28/02/2020, mà theo đó bên B xác nhận còn nợ số tiền 108.000.000 đồng, có đủ căn cứ xác định bên B (công ty TNHH thương mại P) phải chịu tiền vận tải hàng hóa từ kho của bên A (Công ty cổ phần tổng công ty N) đến nơi mà bên B cần đưa đến.

[6]. Với các phân tích nói trên, thấy rằng Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch chấp nhận đơn khởi kiện, buộc công ty TNHH thương mại P phải thanh toán cho Công ty cổ phần tổng công ty N số tiền 48.800.000 đồng là có căn cứ; Tòa án cấp phúc thẩm không thể thỏa mãn các nội dung kháng cáo nói trên của công ty TNHH thương mại P được.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm, căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, cần buộc công ty TNHH thương mại P phải chịu 2.000.000 đồng để sung vào Ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 37 Luật tổ chức Tòa án nhân dân; các Điều 430, 433, 434, 435, 442 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 50 Luật Thương mại; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là Công ty Cổ phần Tổng công ty N, buộc bị đơn là Công ty TNHH thương mại P phải trả cho Công ty Cổ phần Tổng công ty N số tiền 48.800.000 đồng, do thanh toán còn thiếu theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 89/HĐMB ngày 04/5/2019 giữa hai bên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự năm 2008 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại P phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; đã nộp 2.000.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0001332 ngày 06/9/2021 cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch, nên còn phải nộp tiếp số tiền 3.000.000 đồng để sung vào Ngân sách nhà nước.

Trả lại cho Công ty Cổ phần Tổng công ty N số tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng mà Công ty Cổ phần Tổng công ty N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007521 ngày 05/01/2021.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (04/01/2022).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- TAND huyện Quảng Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Quảng Lực